

BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ 2025

Từ ngày hiệu lực 01/01/2025 Đến ngày hiệu lực 31/12/2025

Đến ngày kết sổ 27/03/2026

Địa bàn: 25349_Xã Minh Đức

Đơn vị: Đồng

ST T	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG SỐ	179.693.175.508	6.164.348.479	173.528.827.029	14.435.712.570	0	159.093.114.459	179.693.175.508	6.164.348.479	173.528.827.029	14.435.712.570	0	159.093.114.459
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	179.693.175.508	6.164.348.479	173.528.827.029	14.435.712.570	0	159.093.114.459	179.693.175.508	6.164.348.479	173.528.827.029	14.435.712.570	0	159.093.114.459
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	21.255.169.795	6.164.348.479	15.090.821.316	13.888.712.570	0	1.202.108.746	21.255.169.795	6.164.348.479	15.090.821.316	13.888.712.570	0	1.202.108.746
	Trong đó: Thu NSNN (Đã loại trừ hoàn thuế)	21.255.169.795	6.164.348.479	15.090.821.316	13.888.712.570	0	1.202.108.746	21.255.169.795	6.164.348.479	15.090.821.316	13.888.712.570	0	1.202.108.746
I	Thu nội địa không kể dầu thô	21.255.169.795	6.164.348.479	15.090.821.316	13.888.712.570	0	1.202.108.746	21.255.169.795	6.164.348.479	15.090.821.316	13.888.712.570	0	1.202.108.746
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.633.135.128	669.585.398	963.549.730	963.549.730	0	0	1.633.135.128	669.585.398	963.549.730	963.549.730	0	0
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.633.135.128	669.585.398	963.549.730	963.549.730	0	0	1.633.135.128	669.585.398	963.549.730	963.549.730	0	0
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.586.351.165	650.403.975	935.947.190	935.947.190	0	0	1.586.351.165	650.403.975	935.947.190	935.947.190	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.783.963	19.181.423	27.602.540	27.602.540	0	0	46.783.963	19.181.423	27.602.540	27.602.540	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	thu theo hiệp định, hợp đồng).												
1.2.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.348.425.851	4.652.854.493	6.695.571.358	6.540.333.905	0	155.237.453	11.348.425.851	4.652.854.493	6.695.571.358	6.540.333.905	0	155.237.453
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.958.018.659	2.032.787.551	2.925.231.108	2.769.993.655	0	155.237.453	4.958.018.659	2.032.787.551	2.925.231.108	2.769.993.655	0	155.237.453
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.390.407.192	2.620.066.942	3.770.340.250	3.770.340.250	0	0	6.390.407.192	2.620.066.942	3.770.340.250	3.770.340.250	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.638.639.159	671.841.906	966.797.253	966.797.253	0	0	1.638.639.159	671.841.906	966.797.253	966.797.253	0	0
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Lệ phí trước bạ	2.346.032.649	0	2.346.032.649	1.765.904.048	0	580.128.601	2.346.032.649	0	2.346.032.649	1.765.904.048	0	580.128.601
7	Các loại phí, lệ phí	340.347.260	77.482.260	262.865.000	0	0	262.865.000	340.347.260	77.482.260	262.865.000	0	0	262.865.000
	Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phí thuộc lĩnh vực đường biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	-□Phí Tham quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-□Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Thu phí, lệ phí trung ương	83.482.260	77.482.260	6.000.000	0	0	6.000.000	83.482.260	77.482.260	6.000.000	0	0	6.000.000	0
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	9.000.000	0	9.000.000	0	0	9.000.000	9.000.000	0	9.000.000	0	0	9.000.000	0
7.3	Thu phí, lệ phí huyện	200.200.000	0	200.200.000	0	0	200.200.000	200.200.000	0	200.200.000	0	0	200.200.000	0
7.4	Thu phí, lệ phí xã	47.665.000	0	47.665.000	0	0	47.665.000	47.665.000	0	47.665.000	0	0	47.665.000	0
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.586.144.275	0	3.586.144.275	3.586.144.275	0	0	3.586.144.275	0	3.586.144.275	3.586.144.275	0	0	0
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.072.165	0	35.072.165	35.072.165	0	0	35.072.165	0	35.072.165	35.072.165	0	0	0
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.354.542.110	0	2.354.542.110	2.354.542.110	0	0	2.354.542.110	0	2.354.542.110	2.354.542.110	0	0	0
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.4	Thu tiền sử dụng đất	1.196.530.000	0	1.196.530.000	1.196.530.000	0	0	1.196.530.000	0	1.196.530.000	1.196.530.000	0	0	0
	Tr.đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.1	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.4	Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.5	Thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thu khác ngân sách	362.445.473	92.584.422	269.861.051	65.983.359	0	203.877.692	362.445.473	92.584.422	269.861.051	65.983.359	0	203.877.692	0
11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.2	Thu tiền phạt	234.704.422	92.584.422	142.120.000	0	0	142.120.000	234.704.422	92.584.422	142.120.000	0	0	142.120.000	0
	Trong đó:- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	45.038.750	42.538.750	2.500.000	0	0	2.500.000	45.038.750	42.538.750	2.500.000	0	0	2.500.000	0
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	42.795.672	42.795.672	0	0	0	0	42.795.672	42.795.672	0	0	0	0	0
11.3	Thu tịch thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.8	Thu khác còn lại	127.741.051	0	127.741.051	65.983.359	0	61.757.692	127.741.051	0	127.741.051	65.983.359	0	61.757.692	0
	-□Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.2	Thu cổ tức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Thu về dầu thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Đầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Thuế đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6	Phụ thu về dầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.7	Thu chênh lệch giá dầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.8	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Thuế đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.6	Phụ thu về condensate	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7	Thu chênh lệch giá condensate	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.8	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tổng thu từ hoạt động XNK	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thuế chống bán phá giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế chống trợ cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế chống phân biệt đối xử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tự vệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.7	Thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hoàn thuế GTGT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hoàn thuế XNK đối với các chương trình ưu đãi thuế SX, lắp ráp ô tô hoặc chương trình ưu đãi thuế CNHT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Hoàn thuế TTĐB đối với xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Thu Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Các khoản huy động đóng góp xây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

